

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2020/DS-ST

Ngày: 12 - 6 - 2020

V/v “Tranh chấp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hoàng Giang.

Ông Trần Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 74/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Công M, sinh năm 1993 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị K, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

- Bị đơn:

1. Ông Bông Thành V, sinh năm 1967 (vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị K, sinh năm 1960 (có mặt).

2. Ông Trần Công Đ, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị K, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Công M là bà Lê Thị K trình bày:

Bà (Lê Thị K) là người trực tiếp chơi hội do bà Hồ Thị N và ông Bông Thành V làm chủ hội nhưng trong danh hội để tên Trần Công M (con bà) và Trần Công Đ (chồng bà). Trong quá trình tham gia chơi hội cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất mở vào ngày 15/12/2016, loại hội 1.000.000 đồng, dây hội có tổng cộng 41 chân, hội mỗi tháng khai 01 lần, vào ngày 15 hàng tháng. Bà có tham gia 01 chân hội. Đến khai hội lần thứ 31 ông V và bà N tuyên bố đình hội và còn nợ lại ông 30 lần hội x 1.000.000 đồng = 30.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai mở vào ngày 06/02/2018 (âl), loại hội 1.000.000 đồng, dây hội có tổng cộng 46 chân, hội mỗi tháng khai 01 lần, vào ngày 06 hàng tháng. Bà có tham gia 02 chân hội. Đến khai hội lần thứ 17 ông V và bà N tuyên bố đình hội và còn nợ lại ông 16 lần hội x 02 chân x 1.000.000 đồng = 32.000.000 đồng.

Dây hội thứ ba mở vào ngày 06/9/2018, loại hội 1.000.000 đồng, dây hội có tổng cộng 37 chân, hội mỗi tháng khai 01 lần, vào ngày 06 hàng tháng. Bà có tham gia 01 chân hội. Đến khai hội lần thứ 10 ông V và bà N tuyên bố đình hội và còn nợ lại bà 09 lần hội x 1.000.000 đồng = 9.000.000 đồng. Cũng cùng dây hội này bà có mua 01 chân hội, bà giao tiền cho ông V và bà N quy ra tiền là 37 lần x 1.000.000 đồng = 37.000.000 đồng.

Chân hội 06/9/2018 âm lịch, bà có tham gia 01 phần hội 1.000.000 đồng và mua 01 phần hội cũng trong dây hội này. Việc bà N kêu bán 01 phần hội thì bà N có nói với bà như sau: Trong danh sách hội viên của phần hội này có tên bà L (tham gia 02 chân), bán cho bà 01 chân với giá là 370.000 đồng, khi bà mua thì hội diễn biến đến lần thứ hai thì bà N kêu bán với lý do bà L bỏ hội nhưng không hốt được, cần tiền nên muốn bán. Bà đồng ý mua, không có việc chứng kiến của bà L, chỉ giao dịch trực tiếp với bà N. Thực tế bà L trong danh sách hội viên có tham gia 02 phần nhưng thực tế không có việc bà L tham gia và bán hội như bà N trình bày. Việc bán hội là do bà N tự đặt vấn đề và bán hội, đến khi đình hội thì bà mới biết, bà có trực tiếp đến gặp bà L, bà L tên họ là Cao Cẩm L (Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C; điện thoại số 0916.306.625) thì bà L có xác nhận cho bà với nội dung: “Tôi tên L không có mua bán và không có chơi hội bà Hồ Thị N”.

Ngoài ra, việc đình hui thì bà N có thỏa thuận gom hui chết của các hui viên đã hót hui trước đó để giao lại cho hui viên tham gia hui mà chưa lĩnh hui theo phương thức bốc thăm, ai được thăm thì bà N giao tiền nhưng thực tế bà N gom hui chết của nhiều hui viên nhưng không giao tiền cho người bốc thăm được lĩnh tiền.

Tổng cộng ông V và bà N thiếu bà số tiền hui là 108.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bông Thành V và bà Hồ Thị N trả cho bà số tiền nợ hui là 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng).

- *Bị đơn là bà Hồ Thị N trình bày:* Bà (Hồ Thị N) thừa nhận bà có làm chủ hui, bà Lê Thị K có tham gia các chân hui và mua hui đúng như bà K trình. Khi tham gia chơi hui bà K là người trực tiếp chơi hui, nhưng trong danh sách hui để Minh (con trai bà K) và ông Trần Công Đ (chồng bà K). Trong quá trình chơi hui bà còn nợ bà K tổng cộng số tiền 108.000.000 đồng. Việc làm chủ hui là tự bà làm ông V không biết nên không có liên quan đến ông V. Bà đồng ý trả cho ông Trần Công M, bà Lê Thị K số tiền còn nợ là 108.000.000 đồng. Việc bán hui cho bà K và ông Minh là do bà L bán, bà không có tự bán như bà K trình bày.

Đối với bị đơn là ông Bông Thành V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Công Đ đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng nhưng ông V, ông Diệp vắng mặt và không cung cấp lời khai, chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì đối với khởi kiện của ông Trần Công M.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, chấp hành pháp luật của của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền hui còn nợ là 108.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch buộc bị đơn cùng phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Ông Trần Công M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Bông Thành V và bà Hồ Thị N trả tiền hui. Do đó, đây là tranh chấp dân sự về việc “Tranh chấp hui” nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Ông Bông Thành V là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Bông Thành V. Ông Trần Công Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có ủy quyền cho bà Lê Thị K tham gia tố tụng, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Trần Công Đ.

[2]. *Về nội dung*: Xét thấy việc ông Trần Công M đứng tên tham gia hội nhưng thực tế bà Lê Thị K là người trực tiếp tham gia chơi hội do bà Hồ Thị N làm chủ là có thật, việc này bà N đã thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 23/10/2019 và tại phiên tòa. Bà K cho rằng có tham gia chơi hội và mua hội do bà N làm chủ. Sau khi tuyên bố đình hội bà N còn nợ bà số tiền 108.000.000 đồng, trong quá trình đóng hội bà không nhớ cụ thể mỗi kỳ đóng bao nhiêu tiền, do bà N tuyên bố đình hội nên bà yêu cầu bà N trả số tiền 108.000.000 đồng. Xét thấy việc bà N có nợ tiền hội bà K số tiền 108.000.000 đồng là có thật thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân và tại phiên tòa bà N thừa nhận có thiếu tiền hội bà K số tiền và đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà K. Do đó, bà K là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Công M yêu cầu bà Hồ Thị N trả số tiền 108.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Tại phiên tòa, bà Hồ Thị N cho rằng việc bà làm chủ hội không liên quan đến ông Bông Thành V nên ông V không có nghĩa vụ trả nợ cho ông Minh và bà K. Xét thấy, việc bà N làm chủ hội trong thời gian dài ông V biết nhưng không có ý kiến phản đối việc bà N làm chủ hội; giữa ông V và bà N cũng không có văn bản thỏa thuận việc bà N làm chủ hội là giao dịch riêng của vợ chồng. Tại phiên tòa, bà N thừa nhận tiền nhận hoa hồng từ việc làm chủ hội dùng để sử dụng chung trong gia đình và bà N còn nợ bà K phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N với ông V. Mặt khác, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông V nhưng ông V không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công M về việc yêu cầu ông Bông Thành V và bà Hồ Thị N trả số tiền hội còn nợ là 108.000.000 đồng.

[4]. Đối với ông Trần Công Đ vắng mặt, không cung cấp lời khai chứng cứ để Tòa án xem xét.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Do yêu cầu của ông Trần Công M được chấp nhận nên ông Minh không phải chịu án phí, ông Minh đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.700.000 đồng được nhận lại. Bà Hồ Thị N và ông Bông Thành V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 5.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công M. Buộc ông Bông Thành V và bà Hồ Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Công M số tiền 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Công M không phải chịu, ông M đã nộp tạm ứng án phí với số tiền là 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019479 ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau ông M nay được nhận lại toàn bộ.

Buộc ông Bông Thành V và bà Hồ Thị N có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Phú Tân;
- Phòng KT-NV & THA (Tòa án tỉnh);
- Chi cục THADS H.Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Phước